

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 35/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28 – 01 – 2021

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Quốc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Rạt

Ông La Văn Việt

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lệ Quân – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1398/2020/TLST – HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 về “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà R, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông H, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà R có mặt, ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/12/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà R trình bày: Bà và ông H là vợ chồng cưới nhau từ năm 1995, đến ngày 28/5/2019 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 vợ chồng luôn phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, ông H không quan tâm lo lắng cho bà. Bà và ông H cũng đã xa nhau và ly thân từ tháng 7/2019 đến nay. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông H có 01 con chung tên Phan Thị T, sinh năm 2001. Hiện con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: Bà R xác định giữa bà và ông H tự thỏa thuận tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà R xác định bà và ông H không có nợ ai.

Tại bản tự khai ngày 29/12/2020, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông H trình bày: Ông không đồng ý ly hôn với bà R, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về nuôi con chung: Ông H xác định giữa ông và bà R có 01 con chung tên Phan Thị T, sinh năm 2001. Hiện con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông H xác định giữa ông và bà R tự thỏa thuận tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông H xác định giữa ông và bà R không có nợ ai.

Do bận công việc nên ông xin vắng mặt các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày. Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà R khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông H. Ông H hiện đang cư trú tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Nguyên đơn là bà R có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Bị đơn là ông H có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà R:

[4.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà R và ông H tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 62/HT 2019 đăng ký ngày 28/5/2019 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Long An cấp, nên xác định hôn nhân giữa bà R và ông H là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa bà R và ông H đã phát sinh mâu thuẫn với những nguyên nhân do bà R trình bày. Bà R yêu cầu ly hôn với ông H, ông H không đồng ý nhưng không đưa ra được bất kỳ

biện pháp nào để có thể hàn gắn tình cảm vợ chồng và bà R cũng không muốn đoàn tụ. Mặt khác, bà R xác định đã ly thân từ tháng 7/2019 đến nay. Do đó, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa bà R và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, nên yêu cầu ly hôn của bà R đối với ông H là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con: Bà R và ông H thống nhất, con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4.3] Về chia tài sản chung: Bà R và ông H đều xác định tự thỏa thuận tài sản chung, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4.4] Về nợ chung: Bà R và ông H đều xác định không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[5] Về án phí: Buộc bà R phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà R.

1. Về hôn nhân: Bà R được ly hôn với ông H.
2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét giải quyết.
3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.
5. Về án phí: Buộc bà R phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà R đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007170 ngày 22/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà R đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông H không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Quốc

Hội thẩm nhân dân

Chủ tọa phiên tòa

